

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ SỐ 2879/QĐ-BYT NGÀY
10 THÁNG 8 NĂM 2006 VỀ VIỆC BAN HÀNH “HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ
ĂN BỆNH VIỆN”**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

*Căn cứ biên bản họp Hội đồng chuyên môn nghiệm thu “Nguyên tắc và ký hiệu các chế độ ăn trong bệnh viện” ngày 31 tháng 5 năm 2006;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Điều trị - Bộ Y tế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn chế độ ăn bệnh viện” gồm 103 nguyên tắc, ký hiệu về chế độ ăn.

Điều 2. “Hướng dẫn chế độ ăn bệnh viện” là tài liệu hướng dẫn về xây dựng chế độ ăn cho người bệnh được áp dụng trong các viện, bệnh viện có giường bệnh của nhà nước và tư nhân trong toàn quốc.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Điều trị - Bộ Y tế; Chánh thanh tra và Vụ trưởng các vụ, Cục trưởng các cục của Bộ Y tế; Viện trưởng Viện Dinh dưỡng; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giám đốc các viện, bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng Y tế các ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Xuyên

Hướng dẫn chế độ ăn bệnh viện
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-BYT ngày 10 tháng 8
năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phần I

NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHẾ
ĐỘ ĂN BỆNH VIỆN

1. Xác định nhu cầu dinh dưỡng dựa theo:
 - Người lớn và trẻ em.
 - Tình trạng bệnh lý.
 - Tình trạng dinh dưỡng (thể lực và sinh hóa).
2. Xác định cân nặng (cân nặng thực tế, cân nặng lý tưởng, cân nặng khô).
3. Xác định nguyên tắc lựa chọn thực phẩm.
4. Xác định số bữa ăn và đường nuôi dưỡng.

Phần II

NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ ĂN CỤ THỂ

A. CHẾ ĐỘ ĂN CHO NGƯỜI LỚN

Cơ cấu khẩu phần: Được xây dựng trên cơ sở cơ cấu khẩu phần trung bình của người có cân nặng 50 đến 55 kg (đây là cơ cấu khẩu phần tham khảo)

I. Chế độ ăn thông thường

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: có 2 mức: 2200 - 2400Kcal/ngày hoặc 1800- 1900Kcal/ngày, tùy khả năng của người bệnh. - Protid: 12- 14%. Tỷ lệ protid động vật/tổng số: 30 - 50%. - Lipid: 15 - 25 %. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đường đơn: < 10 g/ngày. - Natri: (2400 mg/ngày. - Nước: 2 - 2,5 lít/ngày. - Chất xơ: 15 - 25 g/ngày. - Số bữa ăn: 3 - 4 bữa/ngày.	E (kcal): 2200 - 2400 P (g): 66 - 84 L (g): 40 - 65 G (g): 350- 440 Natri (mg): (2400 Nước (l): 2- 2,5 Chất xơ (g) : 15 - 25	BT01-X
	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 54 - 67 L (g): 43 - 53 G (g): 275 - 323 Natri (mg): (2400 Nước (l): 2- 2,5 Chất xơ (g) :15 - 25	BT02-X

II. Chế độ ăn cho các Bệnh Thận - Tiết niệu

1. Viêm cầu thận cấp, thể urê máu cao:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số > 60%. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày. + Hạn chế kali: < 2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{địch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy,...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa). - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 30 - 33 L (g): 40 - 53 G (g): 310 - 350 Natri (mg): < 2000 Kali (mg): < 2000 Nước (l): 1 - 1,5	TN01-X

2. Viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số > 60%. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày. + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày). Hạn chế hoặc sử dụng vừa phải các thực phẩm giàu kali. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{địch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy,...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$ - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 53 G (g): 313 - 336 Natri (mg): < 2000 Kali (mg): 2000 - 3000 Nước (l): 1 - 1,5	TN02-X

3. Viêm cầu thận cấp, giai đoạn hồi phục:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>

- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Natri < 2400 mg /ngày. - Nước: theo nhu cầu 1,5 - 2,5 lít/ngày. - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 50 - 55 L (g): 40 - 53 G (g): 290 - 325 Natri (mg): < 2400 Nước (l): 1,5 - 2,5	TN03-X
---	--	--------

4. Viêm cầu thận mạn:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{địch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy,...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa). - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Chất xơ: 15 - 25 g/ngày. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 50 G (g): 313 - 336 Natri (mg): < 2000 Nước (l): 1 - 1,5 Chất xơ (g): 15 - 25	TN04-X

5. Suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): < 33	TN05-X

- Protid: < 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg /ngày. + Kali: 1000 mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu kali. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa). + Phosphat: 600 mg, hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và khoáng chất. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	L (g): 40 - 50 G (g): 310 - 350 Natri (mg) : < 2000 Kali (mg): 1000 Phosphat (mg): 600 Nước (l): 1 - 1,5 (suy thận sau thận). <i>Không hạn chế nước khi suy thận cấp nguyên nhân trước thận.</i>	
---	--	--

6. Suy thận cấp, giai đoạn lọc máu (ngoài thận và màng bụng):

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 - 40 Kcal/kg cân nặng khô/ngày. - Protid: 1 - 1,2 g/kg cân nặng khô/ ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$ - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Natri (mg): 2400 mg/ngày. + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000-3000 mg/ngày). Hạn chế hoặc sử dụng vừa phải các thực phẩm giàu kali. + Nước ăn và uống: Hạn chế khi có chỉ định. $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa).	E (kcal): 1800 - 2200 P (g): 50 - 65 L (g): 40 - 50 G (g): 280 - 325 Natri (mg): 2400 Kali (mg): 2000 - 3000 Phosphat(mg): < 1200 Nước (l): 1 - 1,5	TN06-X

- Phosphat: < 1200 mg/ngày, hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.		
---	--	--

7. Suy thận mạn giai đoạn 1 - 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Protid: 0,6 - 0,8 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq$ 60% - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày). Hạn chế hoặc sử dụng vừa phải các thực phẩm giàu kali + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300$ đến 500ml (tùy theo mùa). - Phosphat: < 1200mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và khoáng chất. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 50 G (g): 313 - 336 Natri (mg): <2000 Kali (mg): 2000 - 3000 Phosphat (mg): < 1200 Nước (l): 1 - 2	TN07-X

8. Suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): < 33 L (g): 40 - 50	TN08-X

- Protid: 0,4 - 0,6g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq$ 60% - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa)}$ - Phosphat < 1200 mg/ngày, hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và khoáng chất. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	G (g): 310 - 350 Natri (mg) : < 2000 Phosphat (mg): <1200 Nước (lít): 1 - 1,5	
--	--	--

9. Suy thận mạn giai đoạn 3- 4 không lọc máu, tăng kali máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,4 - 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq$ 60% - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối hoặc tuyệt đối phụ thuộc vào mức độ phù và cao huyết áp: Natri từ 1000 - 2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa)}$.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): < 33 L (g): 40 - 50 G (g): 310 - 350 Natri(mg):1000 - 2000 Kali (mg): < 1000 Phosphat (mg): < 600 Nước (l): 1 - 1,5	TN09-X

- Kali < 1000 mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu kali. - Phosphat < 600mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và khoáng chất. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.		
--	--	--

10. Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 3 lần/tuần:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35Kcal/kg cân nặng khô/ngày. - Protid: 1,2 - 1,3 g/kg cân nặng khô/ngày. - Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$ - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Natri: . Lọc máu ngoài thận: 2000 - 3000 mg natri/ngày . Lọc màng bụng: 2000 - 4000 mg natri/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500\text{ml (tùy theo mùa).}$ + Kali: 2000 - 3000 mg/ngày. - Phosphat < 1200mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và chất khoáng theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 60 - 70 L (g): 40 - 50 G (g): 280 - 314 Natri(mg): 2000 - 4000 Kali (mg): 2000 - 3000 Phosphat (mg): < 1200 Nước (l): 1 - 2	TN10-X

11. Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 2 lần/tuần:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: 35Kcal/kg cân nặng khô/ngày. - Protid: 1 g/kg cân nặng khô/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$ - Lipid: 20 - 25% năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Lượng natri: . Thận nhân tạo: 2000 - 3000mg natri/ngày . Lọc màng bụng : 2000 - 4000mg natri/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ml (tùy theo mùa)}$ + Kali: 2000 - 3000 mg/ngày. - Phosphat < 1200 mg/ngày, hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 50 - 55 L (g): 40 - 50 G (g): 290 - 325 Natri(mg): 2000 - 4000 Kali (mg): 2000 - 3000 Phosphat (mg): < 1200 Nước (l): 1 - 1,5	TN11-X
---	---	--------

12. Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 1 lần/tuần:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35Kcal/kg cân nặng khô/ngày. - Protid: 0,8 g/kg cân nặng khô/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$ - Lipid: 20 - 30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Ăn nhạt tương đối, lượng natri: . Thận nhân tạo: < 2000 mg natri/ngày. . Lọc màng bụng: < 2000 mg natri/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định:	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 53 G (g): 313 - 336 Natri (mg): < 2000 Kali (mg): 1000 - 1500 Phosphat (mg): < 800 Nước (l): 1 - 1,5	TN12-X

$V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa).}$ + Kali: 1000 - 1500mg/ngày. - Phosphat < 800 mg/ngày, hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.		
---	--	--

13. Hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 - 40 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 1-1,2g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$. - Lipid: 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Cholesterol < 300 mg/ngày. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Ăn nhạt tương đối, tùy theo mức độ phù: Natri < 2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500 ml (tùy theo mùa).}$ + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày). Hạn chế các thực phẩm giàu kali. - Phosphat 600 - 1200mg/ngày khi phosphat máu > 6mg/dl. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 2200 P (g): 50 - 66 L (g): 30 - 35 G (g): 332 - 360 Cholesterol(mg): < 300 Natri (mg): < 2000 Nước (l): 1 - 1,5	TN13-X

14. Hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận < 60 ml/phút:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 - 40 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 - <1g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq$ 60%. - Lipid: 15% năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải + Ăn nhạt tương đối, tùy theo mức độ phù, natri 1000 - 2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$. + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu >6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày). - Phosphat 600 - 1200mg/ngày khi phosphat máu > 6 mg/dl. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	- E (kcal): 1800 - 2200 - P (g): 40 - <55 - L (g): 33 - 35 - G (g): 340 - 370 - Cholesterol (mg): <300 - Natri (mg): < 2000 - Kali (mg): 2000 - 3000 - Phosphat (mg): 600 - 1200 - Nước (l): 1 - 1,5	TN14-X

III. Chế độ ăn cho bệnh đái tháo đường

1. Đái tháo đường đơn thuần:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: 30 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 15- 20% tổng năng lượng. - Glucid: 55- 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: 20- 30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Lượng chất xơ: 20 - 25 g. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): 56 - 82 L (g): 25 - 55 G (g): 210 - 270 Chất xơ (g): 20 - 25	DD01-X
--	---	--------

2. Đái tháo đường BMI > 25, rối loạn chuyển hóa lipid máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 15 - 20% tổng năng lượng. - Glucid: 55 - 65 % tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: 20 - 25%. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Cholesterol: < 200 mg/ngày. Hạn chế sử dụng các sản phẩm có nhiều cholesterol. - Lượng chất xơ: 20 - 25 g. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1300 - 1400 P (g): 50 - 70 L (g): 20 - 40 G (g): 180 - 230 Chất xơ (g): 20 - 25 Cholesterol(mg): <200	DD02-X

3. Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể urê máu cao:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: < 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số > 60%.	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): < 33 L (g): 45 - 60 G (g): 225 - 276	DD03-X

- Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng, nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$. + Kali: < 1000 mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu kali. - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	Natri (mg): (2000 Kali (mg): < 1000 Nước (l): 1 - 1,5	
---	--	--

4. Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật /tổng số > 60% - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$. + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày)	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 55 G (g): 225- 276 Natri (mg): (2000 Kali (mg): 2000 - 3000 Nước (l): 1 - 1,5	DD04-X

- Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.		
--	--	--

5. Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, giai đoạn phục hồi:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 - 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: 20 - 25% năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ: 20 - 25g/ngày. - Natri (2400 mg/ngày. - Nước: theo nhu cầu 1,5 - 2,5 lít/ngày. - Đủ vitamin và khoáng chất theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1800 - 1900 P (g): 50 - 55 L (g): 45 - 60 G (g): 270 - 310 Natri (mg): (2400 Chất xơ (g): 20 - 25 Nước (l): 1,5 - 2,5	DD05-X

6. Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 60\%$ - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Chất xơ: 20 - 25g/ngày. - Lipid: Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải:	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): 40 - 44 L (g): 41 - 56 G (g): 225 - 276 Natri (mg): 2000 Kali (mg): 2000 - 3000 Phosphat (mg): <1200 Chất xơ (g): 20 - 25 Nước (l): 1 - 1,5	DD06-X

+ ăn nhạt tương đối phụ thuộc vào mức độ phù và cao huyết áp: Natri (2000 mg/ngày. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}.$ - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.		
---	--	--

7. Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq 50\%$. - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Chất xơ: 20 - 25 g/ngày. - Lipid: 25 - <30 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối phụ thuộc vào mức độ phù và cao huyết áp: Natri (2000 mg. + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V \text{ nước} = V \text{ nước tiểu} + V \text{ dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) } + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}.$ - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	- E (kcal): 1500 - 1700 - P (g): 30 - 33 - L (g): 45 - 60 - G (g): 225- 276 - Natri (mg): (2000 - Kali (mg): 2000 - 3000 - Phosphat (mg): <1200 - Chất xơ (g): 20 - 25 - Nước (l): 1 - 1,5	DD07-X

8. Đái tháo đường kết hợp với suy tim 3 - 4:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 - 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày.	- E (kcal): 1400 - 1500 - P (g): 40 - 50	DD08-X

- Protid: 0,8 - 1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối hoặc hoàn toàn tùy theo tình trạng bệnh: . ăn nhạt tương đối: Natri 1200 - 2000 mg/ngày . ăn nhạt hoàn toàn: Natri 1000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$ - Lựa chọn thực phẩm: Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. Nên sử dụng các thực phẩm giàu kali, thức ăn mềm, dễ tiêu hoá, ít xơ sợi. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.	L (g): 32 - 42 G (g): 200 - 243 Natri(mg): 1000 - 2000	
---	--	--

9. Đái tháo đường kết hợp với gút:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 - 1g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Glucid: 60 - 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ: 20 - 25 g/ngày - Nước uống: >1,5 lít.	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): 40 - 50 L (g): 40 - 50 G (g): 225 - 276 Chất xơ (g): 20 - 25 Nước (l): >1,5	DD09-X

- Duy trì cân nặng lý tưởng (theo chuẩn BMI) - Lựa chọn thực phẩm có ít nhân purin kiềm: ăn số lượng vừa phải các thực phẩm ở nhóm 2 (<150g/ngày), không nên ăn thực phẩm nhóm 3. Không dùng các thực phẩm và đồ uống có khả năng gây đợt gút cấp: rượu, bia, cà phê, chè. - Số bữa ăn: 4 - 6 bữa/ngày.		
--	--	--

IV. Chế độ ăn cho bệnh gút

1. Bệnh gút đơn thuần:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 - 35Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8 - 1g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 20 - 25% tổng số năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước uống: >1,5 lít /ngày. - Duy trì cân nặng lý tưởng (theo chuẩn BMI) - Lựa chọn thực phẩm có ít nhân purin kiềm: ăn số lượng vừa phải các thực phẩm ở nhóm 2 (<150g/ngày), không nên ăn thực phẩm nhóm 3. (Xem phần phụ lục về purin trong thực phẩm). Không dùng các thực phẩm và đồ uống có khả năng gây đợt gút cấp: rượu, bia, cà phê, chè. - Số bữa ăn: 3 - 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1600 - 1800 P (g): 40 - 55 L (g): 40 - 50 G (g): 260 - 300 Nước (l): >1,5	GU01-X

2. Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1, 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: 30 - 35 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 20 - 25% tổng số năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + Natri: < 2000 mg/ngày. + Kali: Hạn chế kali khẩu phần khi kali máu > 6 mmol/l (2000 - 3000 mg/ngày) + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa). - Duy trì cân nặng lý tưởng (theo chuẩn BMI) - Lựa chọn thực phẩm có ít nhân purin kiềm: ăn số lượng vừa phải các thực phẩm ở nhóm 2 (<150g/ngày), không nên ăn thực phẩm nhóm 3. Không dùng các thực phẩm và đồ uống có khả năng gây đợt gút cấp: rượu, bia, cà phê, chè. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1600 - 1800 P (g): 40 - 44 L (g): 40 - 50 G (g): 280 - 320 Natri (mg): < 2000 Kali (mg): 2000 - 3000 Nước (l): 1 - 1,5	GU02-X
--	--	--------

3. Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3, 4:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/ kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,4 - 0,6g/kg cân nặng lý tưởng/ngày, tùy theo mức độ suy thận - Lipid: 20 - 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: - ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày. + Kali: hạn chế kali khẩu phần khi kali máu >6 mmol/l (2000-3000 mg/ngày)	E (kcal): 1500 - 1700 P (g): < 33 L (g): 35 - 45 G (g): 250 - 300 Natri (mg): (2000	GU03-X

+ Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500\text{ml (tùy theo mùa)}$. - Duy trì cân nặng lý tưởng (theo chuẩn BMI) - Lựa chọn thực phẩm có ít nhân purin kiềm: ăn số lượng vừa phải các thực phẩm ở nhóm 2 (< 150g/ngày), không nên ăn thực phẩm nhóm 3. Không dùng các thực phẩm và đồ uống có khả năng gây đợt gút cấp: rượu, bia, cà phê, chè. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.		
--	--	--

V. Chế độ ăn cho các bệnh tim mạch

1. Tăng huyết áp:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tùy theo đối tượng có nhạy cảm với muối: Natri (2000 mg/ngày - Kali: 4000-5000 mg/ngày - Chất xơ: 20-25 g/ngày. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin (A, B, C, E). - Số bữa ăn: 3- 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1500-1700 P (g): 45- 60 L (g): 25- 37 G (g): 255- 300 Natri (mg): (2000 Kali (mg): 4000-5000 Chất xơ (g): 20- 25	TM01-X

2. Rối loạn lipid máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày.	E (kcal): 1500- 1700 P (g): 45- 60 L (g): 25- 37	TM02-X

- Protid: 12- 14% tổng năng lượng. Tỷ lệ protid động vật/tổng số: 30- 50% - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Cholesterol: <200 mg/ngày - Chất xơ: 20- 25 g/ngày. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin (A, B, C, E). - Số bữa ăn: 3-4 bữa/ngày.	G (g): 255- 300 Cholesterol(mg):<200 Chất xơ (g): 20- 25	
--	--	--

3. Suy tim giai đoạn 1- 2, nhồi máu cơ tim ổn định:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30- 35 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 1- 1,2g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 15- 20 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày - Kali: 4000-5000 mg/ngày. - Đủ vitamin, đặc biệt vitamin nhóm B, C. - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. + Sử dụng các thực phẩm giàu kali, thức ăn mềm, dễ tiêu hoá, ít xơ sợi. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	E (kcal): 1800- 1900 P (g): 50- 60 L (g): 30- 40 G (g): 310- 340 Natri (mg): (2000 Kali (mg): 4000-5000 Nước (l): 1,5- 2	TM03-X

4. Suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Protid: 1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi	E (kcal): 1500- 1700 P (g): 50- 55 L (g): 25- 35 G (g): 250- 300 Natri (mg): (2000	TM04-X

chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày. - Kali: 4000-5 000 mg/ngày. - Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa) }.$ - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. + Sử dụng các thực phẩm giàu kali, thức ăn mềm, dễ tiêu hoá, ít xơ sợi. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	Kali (mg): 4000-5000 Nước (l): 1- 1,5	
---	--	--

5. Suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù):

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8- 1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 15- 20 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối hoặc ăn nhạt hoàn toàn: + Ăn nhạt tương đối: Natri 1200- 2000 mg/ngày + Ăn nhạt hoàn toàn: Natri 1000 mg/ngày - Kali: 4000-5000 mg/ngày. - Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa) }.$ - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. + Sử dụng các thực phẩm giàu kali, thức ăn mềm, dễ tiêu hoá, ít xơ sợi. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1300- 1400 P (g): 40- 55 L (g): 20- 30 G (g): 215- 240 Natri (mg): (2000 Kali (mg): 4000-5000 Nước (l): 1-1,5	TM05-X

--	--	--

6. Nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1- 3 ngày đầu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,4- 0,6g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 10- 15% tổng số năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Ăn nhạt tương đối hoặc hoàn toàn: Natri (2000 mg/ngày - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Chọn thực phẩm dễ tiêu, ít xơ sợi. + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. + Chế biến thức ăn dưới dạng lỏng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1300-1400 P (g): 20- 30 L (g): 20- 30 G (g): 240- 260 Natri (mg): (2000	TM06-X

7. Nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 0,8-1g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 15- < 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối: Natri (2000 mg/ngày - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Chọn thực phẩm ít xơ sợi. + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. + Chế biến thức ăn dưới dạng lỏng hoặc mềm.	E (kcal): 1500- 1700 P (g): 40- 55 L (g): 21- 31 G (g): 215- 240 Natri (mg): (2000	TM07-X

- Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.		
----------------------------	--	--

VI. Chế độ ăn cho các bệnh đường tiêu hóa

1. Viêm loét dạ dày tá tràng, chảy máu dạ dày- tá tràng giai đoạn ổn định:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30-35 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid 1-1,2 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... , thức ăn chua, cay. + Chế biến mềm, nhừ, hạn chế xơ sợi. Không nên ăn thức ăn rắn quá hoặc nhiều nước, nước thịt hầm. Không nên ăn thức ăn nóng quá hoặc lạnh quá, nhiệt độ thích hợp là 40- 50°C. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	E (kcal): 1600- 1800 P (g): 50- 65 L (g): 30- 40 G (g): 260- 320	TH01-X

2. Chảy máu dạ dày- tá tràng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 20 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 0,4- 0,6g/kg cân nặng hiện tại/ngày - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Ăn lỏng hoàn toàn - Nhiệt độ thức ăn : 15- 25°C - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày.	E (kcal): 1000- 1250 P (g): 20- 30 L (g): 10- 20 G (g): 200- 250	TH02-X

3. Chảy máu dạ dày- tá tràng, giai đoạn đã cầm máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 0,6-0,8g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Chọn thực phẩm ít xơ sợi. + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... , thức ăn chua, cay. + Chế biến thức ăn dưới dạng lỏng hoặc mềm. Không nên ăn thức ăn rắn quá hoặc nhiều nước, nước thịt hầm. Không nên ăn thức ăn nóng quá hoặc lạnh quá, nhiệt độ thích hợp là 40- 50°C. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	E (kcal): 1300- 1400 P (g): 30- 40 L (g): 15- 20 G (g): 250- 270	TH03-X

4. Viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30- 35Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1 g/kg cân nặng hiện tại/ngày - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Lựa chọn thực phẩm và dạng chế biến: + Chọn thực phẩm ít xơ sợi. + Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... , thức ăn chua, cay. + Sử dụng các thực phẩm có nhiều chất xơ hoà tan (FOS), các thực phẩm hỗ trợ phát triển vi khuẩn có ích đường ruột (sữa chua).	E (kcal): 1600- 1800 P (g): 50- 55 L (g): 20- 30 G (g): 290- 350	TH04-X

+ Chế biến thức ăn dưới dạng lỏng hoặc mềm. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.		
---	--	--

VII. Chế độ ăn cho bệnh tụy

1. Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn khởi động:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng: - Năng lượng: 35 -40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1-1,2g /kg cân nặng hiện tại. - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. 2. Đường nuôi: a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng 200- 500 Kcal/ngày, chủ yếu từ glucid. - ăn lỏng hoàn toàn. - Thực phẩm: nước cháo, nước quả. - Số bữa ăn: 6 bữa/ngày. b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.	E (kcal): 200- 500 P (g): < 10 L (g): < 5 G (g): 50- 125	VT01-X

2. Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn chuyển tiếp 1:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng: - Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1-1,2g /kg cân nặng hiện tại. - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. 2. Đường nuôi: a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng: 700- 1000Kcal/ngày chủ yếu từ glucid . - Protid: <25 g/ngày.	E (kcal): 700- 1000 P (g): 10 - < 25 L (g): < 10 G (g): 158- 225	VT02-X

- Lipid: < 10 g/ngày. - ăn lỏng hoặc mềm (cháo, súp, sữa, nước quả). - Thực phẩm: gạo, khoai tây, quả chín, sữa tách béo đã thủy phân protid, lipid dạng chuỗi trung bình. - Số bữa ăn: 6 bữa/ngày b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.		
---	--	--

3. Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn chuyển tiếp 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng: - Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1-1,2g /kg cân nặng hiện tại - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. 2. Đường nuôi a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng: 1200- 1300 Kcal/ngày. - Protid: 30-45 g/ngày. - Lipid: < 15 g/ngày. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày. b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.	E (kcal): 1200- 1300 P (g): 30- 45 L (g): < 15 G (g): 250- 330	VT03-X

4. Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 1600-1800 Kcal/ngày. - Protid: 12- 14% tổng năng lượng. - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi	E (kcal): 1600- 1800 P (g): 50- 60 L (g): 20- 30 G (g): 290- 350	VT04-X

chiếm 1/3 và axid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.		
--	--	--

6. Viêm tụy mạn:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30- 35Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 0,8-1 g/kg cân nặng hiện tại/ngày - Lipid: 10-15% tổng năng lượng. Axid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và axid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1700- 1800 P (g): 40- 55 L (g): 20- 30 G (g): 310- 365	VT06-X

VIII. Chế độ ăn cho các bệnh gan mật

1. Viêm gan cấp, giai đoạn đầu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. Chủ yếu cung cấp năng lượng bằng đường đơn (uống nước đường, nước hoa quả, truyền glucose, sữa tươi, nước cháo, ...). - Protid: 0,4- 0,6 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 10 -15% tổng năng lượng. Axid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và axid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ vitamin và chất khoáng theo nhu cầu. - Nước: 2- 2,5 (lít/ngày). - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày	E (kcal): 1300- 1400 P (g): 20- 30 L (g): 15- 20 G (g): 250- 280 Nước (l): 2- 2,5	GM01-X

2. Viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protit: 0,8- 1g/kg cân nặng hiện tại/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số > 50%. - Lipid: 10 -15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ vitamin, chất khoáng và nước. - Không dùng thực phẩm lạ, dễ gây dị ứng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1500- 1700 P (g): 40- 55 L (g): 17- 28 G (g): 280- 330 Nước (l): 2- 2,5	GM02-X

3. Viêm gan mạn tính:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1- 1,5 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ vitamin (đặc biệt là vitamin nhóm B, K) và muối khoáng. - Nước: 1,5- 2 (lít/ngày). - Số bữa ăn: 3- 4 bữa/ngày.	E (kcal): 1800- 1900 P (g): 50- 75 L (g): 30- 40 G (g): 310- 340 Nước (l): 1,5- 2	GM03-X

4. Xơ gan:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: 1-1,2g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi	E (kcal): 1500- 1700 P (g): 50- 65 L (g): 20- 30 G (g): 320- 350 Natri (mg): 1200- 2000	GM04-X

chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày. - Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$. - Hạn chế thức ăn rắn, nhiều xơ không hoà tan. - Số bữa ăn: 3- 4 bữa/ngày .	Nước (lít): 1- 1,5	
--	--------------------	--

5. Hôn mê gan:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 25- 30 Kcal/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Protid: < 0,6 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Lipid: 10- 15% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối: Natri < 2000 mg/ngày. - Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ ml (tùy theo mùa)}$. - Chế độ ăn lỏng, qua ống thông. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	E (kcal): 1400-1600 P (g): < 33 L (g): 15- 25 G (g): 250-285 Natri (mg): < 2000 Nước (l): 1- 1,5	GM05-X

IX. Chế độ ăn cho phẫu thuật

1. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn khởi động ruột:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>

1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng: - Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1-1,2g /kg cân nặng hiện tại. - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. Đường nuôi: a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng: 300-500 Kcal/ngày - Protid: <10 g/ngày - Lipid: <5 g/ngày - Số bữa ăn: 6 -8 bữa/ngày - ăn lỏng hoàn toàn (nước cháo, nước quả chín) b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng = Nhu cầu - số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.	E (kcal): 300- 500 P (g): < 10 L (g): < 5 G (g): 50- 100	PT01-X
---	--	--------

2. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 1:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng - Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1-1,2g /kg cân nặng hiện tại - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. Đường nuôi: a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng: 700-1000 Kcal/ngày - Protid: <25 g/ngày - Lipid: <15 g/ngày - Thực phẩm: gạo, khoai tây, quả chín, sữa đã thủy phân protein và lipid chuỗi trung bình. Trong các trường hợp đặc biệt, tùy theo độ cắt giảm diện tích hấp thu mà lựa chọn các thực phẩm công thức có chứa các chuỗi peptid, hoặc ở dạng acid amin và lipid ở dạng chuỗi trung bình. - ăn mềm (cháo, súp, sữa, nước quả). - Số bữa ăn: 6 -8 bữa/ngày	E (kcal): 700- 1000 P (g): 10 - < 25 L (g): < 15 G (g): 158- 225	PT02-X

b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.		
--	--	--

3. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng - Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1- 1,2g /kg cân nặng hiện tại. Trong đó: Nuôi qua đường ruột 30- 45 g, phần còn lại nuôi qua đường tĩnh mạch). - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. Nuôi qua đường ruột <20 g, phần còn lại nuôi qua đường tĩnh mạch. Đường nuôi: a) Nuôi qua đường ruột: - Năng lượng: 1200-1300 Kcal/ngày - Protid: 30-45 g/ngày - Lipid: <20g/ngày - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày b) Nuôi qua đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột.	E (kcal): 1200-1300 P (g): 30- 45 L (g): < 20 G (g): 250- 330	PT03-X

4. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn hồi phục:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 1800-1900 Kcal/ngày. - Protid: 12-14% tổng năng lượng. - Lipid: 15- 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal): 1800-1900 P (g): 55- 65 L (g): 40- 50 G (g): 275- 325 Natri(mg): < 2400 Nước (l): 2- 2,5	PT04-X

--	--	--

X. Chế độ ăn cho các bệnh nhiễm khuẩn

1. Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 30 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày - Protid: 1-1,3 g/kg cân nặng hiện tại/ngày - Lipid: 15-20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: 2- 3 lít/ngày. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	E (kcal): 1500-1700 P (g): 50- 70 L (g): 25- 35 G (g): 250- 300 Nước (l): 2- 3	NK01-X

2. Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn hồi phục:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35- 40 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Protid: 1,3- 2 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 20- 30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: 2- 3 lít/ngày. - Đủ vitamin và chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	E (kcal):2000-2200 P (g): 70- 110 L (g): 50- 70 G (g): 275- 330 Nước (l): 2- 3	NK02-X

3. Nhiễm khuẩn mạn:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 35-40 Kcal/kg cân nặng hiện tại /ngày - Protid: 1,5- 2 g/kg cân nặng hiện tại/ngày	E (kcal): 2000-2200 P (g): 80- 110	NK03-X

- Lipid: 20-25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: 1,5- 2,5 lít/ngày - Đủ vitamin và chất khoáng - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày	L (g): 45- 60 G (g): 300- 330 Nước (l): 1,5- 2,5	
--	--	--

XI. Chế độ ăn cho bồng

1. Giai đoạn sốc bồng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Nên cho ăn sớm, trong 72giờ sau bồng - Nên cho ăn qua ống thông, có thể nhỏ giọt liên tục 24/24 giờ - Cho ăn theo mức độ dung nạp, cố gắng đáp ứng đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng. - Năng lượng: Năng lượng = (25 x Trọng lượng cơ thể (kg) (+ (40 x % diện tích bồng(- Protid: 14-16% tổng năng lượng - Lipid: 15-20% tổng năng lượng Trong đó 75% ăn qua đường ruột, 25% ăn qua đường tĩnh mạch	E (Kcal):2100-2300 P (g): 70-90 L (g): 35-50 G (g): 350-370	BO01-X

2. Giai đoạn nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bồng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 60- 65 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày. Tùy theo mức độ bồng, có thể tính theo công thức: Năng lượng = (25 x Trọng lượng cơ thể (kg) (+ (40 x % diện tích bồng(- Protid: 16-20% tổng năng lượng - Lipid: 15-20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: 2-3 l/ngày	E (kcal): 2900-3000 P (g): 120- 140 L (g): 50-60 G (g): 400-450	BO02-X

- Đủ vitamin và muối khoáng: bổ sung thêm viên đa vi chất (vitamin: A, B, C... + chất khoáng: kẽm...). - Số bữa ăn: 7- 8 bữa/ngày.		
---	--	--

3. Giai đoạn hồi phục bồng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 3300- 3500 Kcal/ngày. - Protid: 20-25% tổng năng lượng - Lipid: 20-30 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: 2- 3 l/ngày. - Đủ vitamin và muối khoáng: nên bổ sung thêm viên đa vi chất (vitamin: A, B, C... + chất khoáng: kẽm...). - Số bữa ăn: 6- 7 bữa/ngày	E (kcal): 3300-3500 P (g): 170- 180 L (g): 100- 110 G (g): 450- 500 Nước (l): 2- 3	BO03-X

XII. Chế độ ăn cho sản khoa

1. Phụ nữ có thai 6 tháng đầu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2000- 2200 Kcal/ngày - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Chất béo: 20-25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ: 20- 25 g/ngày. - Nước: 2- 2,5 lít/ngày. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin (nhóm A, B, C, E). - Không sử dụng các chất kích thích - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày	E (kcal): 2000-2200 P (g): 60- 77 L (g): 45- 60 G (g): 300- 370 Chất xơ (g): 20- 25 Nước (l): 2- 2,5	SK01-X

2. Phụ nữ có thai 3 tháng cuối:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2400- 2500 Kcal/ngày - Protid: 12-14% tổng năng lượng - Chất béo: 20-25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ > 25g/ngày, chú ý các chất xơ hoà tan - Nước: 2- 2,5 lít/ngày. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin (A, B, C, E). - Không sử dụng các chất kích thích - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày	E (kcal): 2400-2500 P (g): 72- 84 L (g): 53- 69 G (g): 366- 425 Chất xơ (g): > 25 Nước (l): 2- 2,5	SK02-X

3. Phụ nữ nuôi con bú 6 tháng đầu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2600- 2700 Kcal/ngày - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Chất béo: 20-25 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ: 20- 25g/ngày, chú ý các chất xơ hoà tan - Nước: 2- 2,5 lít/ngày. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin (nhóm A, B, C, E). - Không sử dụng các chất kích thích. - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày.	E (kcal): 2600-2700 P (g): 80- 95 L (g): 55- 75 G (g): 400- 460 Chất xơ (g): 20- 25 Nước (l): 2-2,5	SK03-X

4. Nhiễm độc thai nghén:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: 2400- 2500 Kcal/ngày - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Chất béo: 20-25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Chất xơ: 20-25g/ngày - ăn nhạt tương đối: Natri $\leq$ 2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy...)}} + 300 \text{ đến } 500 \text{ml (tùy theo mùa)}$. - Đủ yếu tố vi lượng và vitamin: vitamin nhóm B, C, E, A - Không sử dụng các chất kích thích - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày	E (kcal): 2400-2500 P (g): 70- 85 L (g): 50- 70 G (g): 360- 425 Natri (mg): $\leq$ 2000 Nước (l): 1- 1,5	SK04-X
---	---	--------

5. Đái tháo đường ở phụ nữ có thai:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2200- 2400 Kcal/ngày - Protid: 15- < 20% tổng năng lượng - Lipid: 20-30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Glucid: 55-60% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp - Chất xơ: 20- 25 g/ngày. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày	E (kcal): 2200-2400 P (g): 80- 120 L (g): 50- 65 G (g): 300- 360	SK05-X

6. Viêm cầu thận cấp, suy thận độ 1-2 ở phụ nữ có thai:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2200- 2400 Kcal/ngày - Protid: 0,8- 1g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. - Tỷ lệ protid động vật/tổng số $\geq$ 60%	E (kcal): 2200-2400 P (g): 40-50	SK06-X

- Lipid: 20- 30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối, phụ thuộc vào mức độ phù và cao huyết áp: Natri $\leq$ 2000 mg /ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa). - Phosphat < 1200 mg/ngày. Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày	L (g): 50- 60 G (g): 360- 440 Natri (mg): $\leq$ 2000 Nước (l): 1-1,5	
--	--	--

7. Suy tim độ 1-2 ở phụ nữ có thai:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
- Năng lượng: 2200- 2400 Kcal/ngày - Protid: 65- 70 g/ngày - Lipid: 15- < 25 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri $\leq$ 2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa). - Đủ vitamin, đặc biệt vitamin nhóm B - Sử dụng các thực phẩm giàu kali - Hạn chế thức ăn có ga và có các chất kích thích - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày	E (kcal): 2200-2400 P (g): 65 -70 L (g): 40- < 60 G (g): 340- 450 Natri (mg): $\leq$ 2000 Kali (mg): 4000-5000 Nước (l): 1- 1,5	SK07-X

8. Suy tim độ 3 ở phụ nữ có thai:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	-------------------------	----------------

- Năng lượng: 2000- 2200Kcal/ngày - Protid: 55- 60/ngày - Lipid: 15- 20 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt tương đối: Natri $\leq$ 2000 mg/ngày + Hạn chế nước ăn và uống khi có chỉ định: $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường}}$ (sốt, nôn, ỉa chảy...) + 300 đến 500ml (tùy theo mùa). - Sử dụng các thực phẩm giàu kali - Hạn chế các chất kích thích như cà phê, rượu, bia, ... và các thực phẩm có ga. - Chia nhỏ bữa ăn: 4-6 bữa/ngày	E (kcal): 2000-2200 P (g): 55- 60 L (g): 33- 50 G (g): 340- 410 Natri (mg): $\leq$ 2000 Kali(mg): 4000-5000 Nước (l): 1-1,5	SK08-X
--	---	--------

B. CHẾ ĐỘ ĂN CHO TRẺ EM

I. Chế độ ăn thông thường

- Nhu cầu các chất dinh dưỡng theo lứa tuổi:

Nhóm tuổi	Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình	Ký hiệu
<6 tháng	- Năng lượng: 620 kcal/ngày - Protid: 21g/ngày - Số bữa ăn: 8 bữa/ngày	E (Kcal): 620 P (g): 21 L(g):36- 40 G(g):44- 53	1BT-X
7-12tháng	- Năng lượng: 820 Kcal/ngày - Protid: 23g/ngày - Lipid: 20-30% tổng năng lượng - Số bữa ăn: 7 bữa/ngày	E (Kcal): 820 P (g): 23 L(g): 18- 27 G(g):120- 141	2BT-X
1-3 tuổi	- Năng lượng: 1300 kcal /ngày - Protid: 30-35 g /ngày	E (Kcal):1300 P (g): 30- 35g L(g): 28- 43 G(g):200- 232	3BT-X

	- Lipid: 20-30% tổng năng lượng - Số bữa ăn: 6 bữa/ngày		
4-6 tuổi	- Năng lượng: 1600 kcal/ngày - Protid: 40- 45 g - Lipid: 20- 30 % tổng năng lượng - Số bữa ăn: 5 bữa/ngày	E (Kcal): 1600 P (g): 40- 45g L(g): 35- 53 G(g): 244- 284	4BT-X
7-9 tuổi	- Năng lượng: 1800 Kcal/ngày - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Lipid: 20- 30 % tổng năng lượng - Số bữa ăn: 5 bữa/ngày	E (Kcal):1800 P (g):50- 60 L(g):40- 50 G(g): 275- 320	5BT-X
10-15 tuổi	- Năng lượng: 2200- 2400 kcal/ngày - Protid: 12- 14% tổng năng lượng - Lipid: 20- 30 % tổng năng lượng - Số bữa ăn: 4 bữa/ngày	E (Kcal): 2200- 2400 P (g): 60- 80 L(g): 50- 60 G(g):340- 430	6BT-X

- Sử dụng các thực phẩm tùy thuộc khả năng tiêu hoá, hấp thu và nhai của trẻ

II. Chế độ ăn cho các bệnh đường tiêu hoá

1. Tiêu chảy cấp:

a) Bổ sung nước và điện giải: theo phác đồ của WHO

- Tiêu chảy mất nước A: uống ORS

Trẻ dưới 2 tuổi: uống 50ml sau mỗi lần ỉa

Trẻ 2 - 10 tuổi: uống 100- 200ml sau mỗi lần ỉa

Trẻ trên 10 tuổi: uống đến khi hết khát

- Tiêu chảy mất nước B: uống ORS: Số lượng dịch (ml) = cân nặng trẻ (kg) x 75

Sau 4h đánh giá lại:

Nếu hết dấu hiệu mất nước: chuyển phác đồ A

Nếu còn mất nước: tiếp tục phác đồ B

Nếu nặng thêm: chuyển phác đồ C

- Tiêu chảy mất nước C: bù dịch bằng đường tĩnh mạch

Trẻ nhỏ: 30ml/kg/giờ đầu, 70ml/kg/5 giờ sau

Trẻ lớn: 30ml/30 phút đầu, 70ml/kg/2,5 giờ sau

Sau truyền lần đầu, mạch quay bắt được. Nếu mạch quay yếu thì phải truyền tiếp như lần đầu.

b) Chế độ ăn:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng và các chất dinh dưỡng + Dưới 7 tuổi: 60- 80 Kcal/kg/24 giờ, protid chiếm 8-10% và lipid chiếm 10% tổng năng lượng + <i>Trẻ bú mẹ: tiếp tục cho bú mẹ ngày nhiều lần</i> + <i>Từ 7- 15 tuổi: 40- 60 Kcal/kg/24 giờ tùy theo tuổi</i> - Dạng chế biến: từ lỏng đến đặc dần tùy thuộc vào lứa tuổi. - Lựa chọn thực phẩm: + Mềm, ít xơ sợi, dễ tiêu hoá, không sinh hơi, không gây dị ứng, hút độc, làm đặc phân. + Giảm các loại đường hấp thu nhanh. + Chứa ít hoặc không có đường lactose. + Có nhiều kẽm, vitamin A hoặc beta caroten. + Kích thích sự phát triển và bổ sung vi khuẩn có ích cho đường ruột. - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	< 6 tháng	E (Kcal): 620 P (g): 21 L(g):36- 40 G(g):44- 53	1TH1-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 600-820 P (g): 23 L(g): 18- 27 G(g):120- 140	2TH1-X
	1-3 tuổi	E (Kcal): 900- 1000 P (g): 20- 25 L(g): 15 - 20 G(g): 150 - 180	3TH1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1100-1300 P (g): 26 - 30 L(g): 15 - 20 G(g): 220-250	4TH1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1400-1500 P (g): 30- 40 L(g): 20 - 25 G(g): 260 - 300	5TH1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1600-1800 P (g): 40 - 45 L(g): 25 - 30 G(g): 310 - 350	6TH1-X

2. Tiêu chảy kéo dài:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Đảm bảo nhu cầu các chất dinh dưỡng theo lứa tuổi. - Dạng chế biến: lỏng đến đặc dần tùy thuộc vào lứa tuổi. - Lựa chọn thực phẩm: + Mềm, ít xơ sợi, dễ tiêu hoá, không sinh hơi, không gây dị ứng, hút độc, làm đặc phân. + Giảm lượng protid từ sữa bò, nên sử dụng protid từ đậu nành hoặc protid đã thủy phân. + Giảm các loại đường hấp thu nhanh. + Chứa ít hoặc không có đường lactose. + Có nhiều kẽm, vitamin A hoặc beta caroten + Kích thích sự phát triển và bổ sung vi khuẩn có ích cho đường ruột. - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	< 6 tháng	E (Kcal): 620 P (g): 21 L(g):36- 40 G(g):44- 53	1TH2-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 820 P (g): 23 L(g): 18- 27 G(g):120- 140	2TH2-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1100-1200 P (g): 28 L(g): 20- 25 G(g): 200-250	3TH2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1400-1500 P (g): 36 L(g): 25- 30 G(g): 250- 280	4TH2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1700-1800 P (g): 40 L(g):25- 30 G(g): 280- 320	5TH2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1900-2000 P (g): 50- 60 L(g): 30- 40 G(g): 350- 380	6TH2-X

3. Viêm loét dạ dày tá tràng:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Nhu cầu các chất dinh dưỡng như khuyến nghị - Sử dụng thức ăn bảo vệ niêm mạc dạ dày. - Dạng chế biến: + Mềm, nhừ. + Không nên ăn thức ăn quá nóng hoặc quá lạnh. Nhiệt độ thích hợp là 40- 50°C. Không nên ăn thức ăn rắn quá hoặc nhiều nước. - Lựa chọn thực phẩm: + Hạn chế xơ sợi. + Tránh các chất kích thích, các thức ăn chua cay. + Sử dụng các thức ăn có tính chất kiềm: sữa, trứng.. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 28 L(g): 20- 25 G(g):240- 250	3TH3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1600 P (g): 36 L(g): 25- 30 G(g): 290- 310	4TH3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):40 L(g):30- 40 G(g): 320- 340	5TH3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 50- 60 L(g): 30- 40 G(g):360- 380	6TH3-X

4. Xuất huyết tiêu hóa:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: 60-70% nhu cầu năng lượng. - Dạng chế biến: + Lỏng hoặc mềm. + Nhiệt độ thức ăn bằng nhiệt độ cơ thể. - Lựa chọn thực phẩm: ít xơ, không gây kích thích như chua cay, thức ăn gây dị ứng. - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):800- 1000 P (g): 20- 25 L(g): 15- 20 G(g):150- 175	3TH1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1000-1300 P (g): 25- 30 L(g):15 - 20 G(g):187- 230	4TH2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1300-1600 P (g):30-35 L(g): 20 - 25 G(g):230-285	5TH3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1600-1800 P (g): 35- 40 L(g): 25 - 30 G(g): 310- 340	6TH4-X

III. Chế độ ăn cho các bệnh gan mật

1. Viêm gan cấp, giai đoạn đầu:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: Chủ yếu từ glucid. Số lượng glucid tăng từ từ theo mức độ dung nạp + Trẻ nhỏ: 8- 9 mg/kg/phút + Trẻ lớn: 7 mg/kg/phút + Vị thành niên: 4 mg/kg/phút - Cung cấp thêm natri và kali - Nước: theo nhu cầu khuyến nghị - Lựa chọn thực phẩm: Chủ yếu cung cấp năng lượng từ glucid, đặc biệt đường đơn (uống nước đường, nước hoa quả, nước cơm, nước cháo, cháo, sữa tách béo, sữa mẹ ...). - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):800- 900 P (g): 10- 15 L(g): 5- 10 G(g):160- 200	3GM1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1100-1200 P (g):15- 20 L(g): 5- 10 G(g): 230- 270	4GM1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1400-1500 P (g): 20- 25 L(g): 5- 10 G(g):300- 350	5GM1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1500-1600 P (g):25- 30 L(g):5- 10 G(g): 330-360	6GM1-X

2. Viêm gan cấp, giai đoạn chuyển tiếp:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: Chủ yếu từ glucid. Số lượng glucid tăng từ từ theo mức độ dung nạp - Protid: + Trẻ nhỏ: 1,5- 1,9g/kg cân nặng hiện tại/ngày. + Trẻ lớn: 0,8-1g/kg cân nặng hiện tại/ngày + Chủ yếu dùng đạm quý, nhiều acid amin cần thiết như methionin, tyrosin, phenylalamin... - Lipid: tối đa 10g/ngày - Nước: theo nhu cầu khuyến nghị - Lựa chọn thực phẩm: nước đường, nước hoa quả, cháo, sữa tách béo, sữa mẹ..., thịt hoặc cá nạc. - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1000-1100 P (g): 20- 25 L(g): 5- 10 G(g):200- 250	3GM2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1400-1500 P (g): 25- 30 L(g): 5- 10 G(g): 300- 340	4GM2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1500-1600 P (g): 30- 35 L(g): 5- 10 G(g):330- 350	5GM2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1700-1800 P (g): 35- 40 L(g): 5- 10 G(g): 360- 400	6GM2-X

3. Viêm gan cấp, giai đoạn ổn định:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: Theo nhu cầu khuyến nghị - Protid: Theo nhu cầu khuyến nghị + Chủ yếu dùng đạm quý, nhiều acid amin cần thiết như methionin, tyrosin, phenylalamin... - Lipid: Tăng thêm chất béo để đáp ứng nhu cầu năng lượng + Trẻ nhỏ: 1 g/kg cân nặng hiện tại/ngày + Trẻ lớn: 10-15% tổng năng lượng. -Nước:theo nhu cầu khuyến nghị -Chọn thực phẩm: Có thể sử dụng các thực phẩm thường dùng, nhưng dễ tiêu hoá. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1200-1300 P (g): 25- 30 L(g):10- 15 G(g): 240- 270	3GM1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1500-1600 P (g): 30- 36 L(g): 15- 20 G(g): 300- 340	4GM1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1700-1800 P (g): 40- 50 L(g): 20- 25 G(g):330- 380	5GM1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2000-2200 P (g): 50- 60 L(g): 25- 30 G(g): 370- 420	6GM1-X

4. Viêm gan mạn:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu khuyến nghị. - Protid: đảm bảo nhu cầu protid theo giới hạn cao: 2- 3,5 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày, tùy theo lứa tuổi. - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Vitamin và muối khoáng: cung cấp đủ, đặc biệt là vitamin nhóm B và vitamin tan trong chất béo như A, D, K... - Nước đủ theo nhu cầu. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 35- 39 L(g): 21- 28 G(g):221- 237	3GM4-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 40- 45 L(g): 26- 35 G(g):276- 296	4GM4-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):55- 65 L(g): 30- 35 G(g):300- 320	5GM4-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2000-2200 P (g): 70- 80 L(g): 35- 40 G(g):350- 380	6GM4-X

5. Xơ gan cổ chướng:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu khuyến nghị. - Protid: 1,5- 2,5 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày (tùy thuộc lứa tuổi). - Lipid: 15- 20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Ăn nhạt tương đối khi có phù, natri: 25- 50 mg/kg cân nặng lý tưởng /ngày. - Nước: hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). - Vitamin và muối khoáng: cung cấp đủ, đặc biệt là vitamin nhóm B và vitamin tan trong chất béo như A, D, K... - Hạn chế ăn các thức ăn rắn, nhiều xơ sợi. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 25- 30 L(g): 21- 28 G(g):250- 270 Natri (mg):325- 650	3GM5-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 36- 40 L(g): 25- 30 G(g):276- 296 Natri (mg): 473- 875	4GM5-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):45- 55 L(g): 30- 40 G(g):300- 340 Natri (mg): 625- 1250	5GM5-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200- 2400 P (g): 50- 65 L(g): 35- 40 G(g):395- 470 Natri(mg):1000-2000	6GM5-X

6. Hôn mê gan:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu khuyến nghị. - Protid: hạn chế ở dưới mức tối thiểu theo nhu cầu: 0,5- 1,5 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày (tùy thuộc lứa tuổi). Protid nguồn động vật 50-75% - Lipid: 15-20% tổng năng lượng. - Ăn nhạt tương đối khi có phù, natri: 25- 50 mg/kg thể trọng/ngày. - Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). - Chế độ ăn lỏng qua ống thông - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 15- 20 L(g):21- 28 G(g):240- 260 Natri(mg):325- 650	3GM1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 20- 25g L(g): 26- 30 G(g): 308- 322 Natri (mg):473- 875	4GM2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g): 25- 30 L(g): 30- 35 G(g): 341- 358 Natri (mg):625- 1250	5GM3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1800-2000 P (g): <35 L(g): 35- 40 G(g): 325- 390 Natri(mg):1000-2000	6GM4-X

IV. Chế độ ăn cho trẻ suy dinh dưỡng

1. Giai đoạn đầu: Điều chỉnh rối loạn nước, điện giải, hạ can xi máu, hạ đường máu và điều trị chống nhiễm khuẩn.

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: + Trẻ <10 tuổi: Tăng dần calo từ 70- 100 Kcal/kg cân nặng hiện tại/ngày, tùy theo lứa tuổi. + Trẻ ≥10 tuổi: 40-60 Kcal/kg cân nặng hiện tại - Protid: 1,3- 2g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 25- 35% tổng năng lượng. - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng - Dạng chế biến: + Từ lỏng đến đặc. + Tôn trọng khẩu vị của trẻ. + Tăng đậm độ năng lượng của khẩu phần ăn bằng cách dùng dầu, mỡ, một số enzym trong các hạt nảy mầm, chế phẩm công nghiệp để làm giảm độ nhớt, tăng đậm độ dinh dưỡng của thức ăn. - Đậm độ năng lượng từ 0,7- 1Kcal/ml. - Số bữa ăn: 6- 10 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	< 6 tháng	E (Kcal):500 P (g): 10- 12 L(g): 30 G(g):50- 60	1SD1-X
	7-12 tháng	E (Kcal):750 P (g):15-20 L(g): 25- 29 G(g):102-116	2SD1-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1100 P (g):20-25 L(g): 35- 40 G(g):160- 176	3SD1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 25-30 L(g): 42- 49 G(g):185- 206	4SD1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1600 P (g):30-35 L(g): 40- 50 G(g):253- 280	5SD1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1800 P (g): 35- 40 L(g): 50- 60 G(g):275- 303	6SD1-X

2. Giai đoạn phục hồi dinh dưỡng:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: nhu cầu theo tuổi của trẻ - Protit: tăng dần từ 1,2- 2g/kg cân nặng hiện tại/ngày lên 2-4g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 25- 35% tổng năng lượng. - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Dạng chế biến: + Từ lỏng đến đặc. + Tôn trọng khẩu vị của trẻ. + Tăng đậm độ năng lượng của khẩu phần ăn bằng cách dùng dầu, mỡ, một số enzym trong các hạt nảy mầm, các chế phẩm công nghiệp để làm giảm độ nhớt, tăng đậm độ dinh dưỡng của thức ăn. - Đậm độ năng lượng tăng dần: 1-1,5 Kcal/ml. - Số bữa ăn: 6- 8 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	< 6 tháng	E (Kcal):750 P (g): 17 L(g): 40- 45 G(g):70- 80	1SD2-X
	7-12 tháng	E (Kcal):1100 P (g):30 L(g): 35- 45 G(g):153-167	2SD2-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 35- 40 L(g): 40- 50 G(g):170- 200	3SD2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600-1700 P (g):45- 50 L(g): 45- 55 G(g):220- 280	4SD2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800-1900 P (g):50- 60 L(g): 50- 60 G(g):255- 310	5SD2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 70- 90 L(g): 60- 80 G(g): 280-395	6SD2-X

V. Chế độ ăn cho bệnh thận - tiết niệu

1. Viêm cầu thận cấp, thể urê máu cao:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: nhu cầu theo lứa tuổi - Protid: Lượng protid ăn vào hàng ngày cần hạn chế ở mức tối thiểu theo nhu cầu của trẻ. Tỷ lệ protid động vật/tổng số (60% + 1-3 tuổi: 1-1,8 g/ kg cân nặng lý tưởng/ngày + 4-9 tuổi: 1-1,5 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày + 10-15: 0,8-1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Lipid: 20-30% tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 20-25 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: <400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400-600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: <800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g):15- 20 L(g): 30- 43 G(g):200- 250 Natri(mg):325- 650	3TN1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 25 -30 L(g): 35- 53 G(g): 250- 300 Natri (mg):473- 875	4TN1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g): 30- 35 L(g):40- 60 G(g):270- 330 Natri(mg):625- 1250	5TN1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 35- 40 L(g): 50 - 60 G(g):370- 400 Natri(mg):1000-2000	6TN1-X

2. Viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu theo tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao. Lượng protid ăn vào hàng ngày cần hạn chế ở mức nhu cầu tối thiểu của trẻ. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp, natri 25-50 mg/kg cân nặng lý tưởng/ ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày khi Kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ < 20 kg: 400-600 mg/ngày + Trẻ > 20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 28 L(g): 28- 43 G(g): 200- 230 Natri(mg): 325- 650	3TN2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1600 P (g): 36 L(g): 35- 50 G(g): 244- 284 Natri (mg):473- 875	4TN2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):40 L(g):40- 60 G(g): 275- 320 Natri (mg): 625-1250	5TN2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 50- 60 L(g): 50- 60 G(g):355- 438 Natri(mg):1000-2000	6TN2-X

3. Suy thận cấp, trước lọc máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	------------------------------------	----------------

	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	
--	------------------	-------------------------	--

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu khuyến nghị theo tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao + 0-2 tuổi: 1- 2,1 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. + > 2 tuổi: 1 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 25-50 mg /kg cân nặng hiện tại/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiểu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng hiện tại/ngày khi Kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều Kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi Phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: <800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi). - Cần nuôi trẻ qua đường ống thông nếu trẻ ăn không đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 10- < 20 L(g): 30- 40 G(g): 130- 175 Natri (mg): 325-650	3TN3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 20- 25 L(g): 35- 50 G(g):260- 300 Natri (mg): 473-875	4TN3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1800 P (g): 25- 30 L(g): 40- 60 G(g): 290- 330 Natri (mg): 625-1250	5TN3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2000-2200 P (g): 30-35 L(g): 50- 80 G(g): 390- 450 Natri(mg):1000-2000	6TN3-X

- Nếu không dung nạp các chất dinh dưỡng tốt cần nuôi ăn qua đường tĩnh mạch			
--	--	--	--

4. Suy thận cấp, lọc máu ngoài thận chu kỳ:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: Nhu cầu khuyến nghị theo lứa tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao + 0-2 tuổi: 1,5- 2,1g/kg cân nặng hiện tại/ngày. + >2 tuổi: 1-1,8 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo lứa tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp: Natri 25- 50 mg /kg cân nặng hiện tại/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng hiện tại/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: <400 mg/ngày + Trẻ < 20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi). - Cần nuôi trẻ qua đường ống thông nếu trẻ ăn không đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng.	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 25-30 L(g): 30- 40 G(g): 205- 233 Natri(mg):325- 650	3TN4-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 30- 35 L(g): 35- 50 G(g):253- 291 Natri (mg): 625-1250	4TN4-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1800 P (g): 40- 45 L(g): 40- 60 G(g): 270- 320 Natri (mg):625-1250	5TN4-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2000-2200 P (g): 50- 65 L(g): 50- 80 G(g):255- 388 Natri(mg):1000-2000	6TN4-X

- Nếu không dung nạp các chất dinh dưỡng tốt cần nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.			
---	--	--	--

5. Suy thận cấp, lọc màng bụng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: Đáp ứng nhu cầu khuyến nghị theo lứa tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao + 0- 2 tuổi: 2,1-2,5 g/kg cân nặng hiện tại/ngày + > 2 tuổi: 1- 2,0 g /kg cân nặng hiện tại/ngày tùy theo lứa tuổi - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 25- 50 mg/kg cân nặng hiện tại/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng hiện tại/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi Phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi). - Cần nuôi trẻ qua đường ống thông nếu trẻ ăn không đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng.	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 30- 35 L(g): 30- 40 G(g): 200-228 Natri(mg):325- 650	3TN5-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 35- 40 L(g): 35- 50 G(g):248- 286 Natri (mg): 625-1250	4TN5-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1800 P (g): 40-50 L(g): 40-60 G(g):270-320 Natri(mg):625-1250	53TN5-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2000-2200 P (g): 60- 70 L(g): 50-70 G(g):273- 378 Natri(mg):1000-2000	6TN5-X

- Nếu không dung nạp các chất dinh dưỡng tốt cần nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.			
---	--	--	--

6. Suy thận mạn độ 1- 2:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

Năng lượng: đảm bảo nhu cầu theo tuổi - Protid: Lượng protid ăn vào hàng ngày cần hạn chế ở mức tối thiểu theo nhu cầu của trẻ. Tỷ lệ protid động vật/tổng số (60% - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 20-25 mg /kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiểu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ < 20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 28 L(g): 30- 43 G(g):200- 232 Natri(mg):325- 650	3TN6-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1600 P (g): 36 L(g): 35- 53 G(g): 244- 284 Natri (mg):473- 875	4TN6-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):40 L(g):40- 60 G(g): 275- 320 Natri (mg):625-1250	5TN6-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2000-2200 P (g): 40-50 L(g): 49- 66 G(g):302- 400 Natri(mg):1000-2000	6TN6-X

7. Suy thận mạn độ 3 trước lọc máu:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: nhu cầu theo lứa tuổi - Protid: Lượng protid ăn vào hàng ngày cần hạn chế ở mức tối thiểu theo nhu cầu của trẻ. Tỷ lệ protid động vật/tổng số (60%) + 1-3 tuổi: 1-1,8 g/ kg cân nặng lý tưởng/ngày + 4-9 tuổi: 1-1,5 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày + 10-15: 0,8-1 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Lipid: 20-30% tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 20-25 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: <400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400-600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: <800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g):15- 20 L(g): 30- 43 G(g):200- 250 Natri(mg):325- 650	3TN7-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 25 - 30 L(g): 35- 53 G(g): 250- 300 Natri (mg):473- 875	4TN7-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g): 30- 35 L(g):40- 60 G(g):270- 330 Natri(mg):625- 1250	5TN7-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200- 2400 P (g): 35- 40 L(g): 50 - 60 G(g):370- 400 Natri(mg):1000-2000	6TN7-X

--	--	--	--

8. Suy thận mạn, lọc máu ngoài thận có chu kỳ:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo lứa tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao + 0-2 tuổi: 1,5-2,5g/kg cân nặng hiện tại/ngày + >2 tuổi: 1-1,8g/kg cân nặng hiện tại/ngày - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo lứa tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 25-50 mg /kg cân nặng hiện tại/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiểu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng hiện tại/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 25- 30 L(g): 30- 40 G(g): 200- 230 Natri(mg): 325- 650	3TN8-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 35- 40 L(g): 35- 50 G(g):240- 290 Natri (mg):625- 1250	4TN8-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1800 P (g): 40- 45 L(g): 40- 60 G(g):275- 320 Natri (mg):625-1250	5TN8-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2200-2400 P (g): 60- 65 L(g): 50- 80 G(g):350- 430 Natri(mg):1000-2000	6TN8-X

- Cần nuôi trẻ qua đường ống thông nếu trẻ ăn không đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng. Nếu không dung nạp các chất dinh dưỡng tốt cần nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.			
---	--	--	--

9. Suy thận mạn, có lọc màng bụng:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: Đáp ứng nhu cầu khuyến nghị theo lứa tuổi. - Protid: sử dụng protid có giá trị sinh học cao + 0-2 tuổi: 2,1-2,5g/kg cân nặng hiện tại/ngày + >2 tuổi: 1-2,5 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng, tùy theo tuổi. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đảm bảo cân bằng nước, điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 25-50 mg /kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). + Kali: 40 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày khi kali máu >5 mmol/l. Hạn chế các thực phẩm có nhiều kali. - Phosphat: Hạn chế các thực phẩm giàu phosphat khi phosphat máu >2 mg/dl: + Trẻ nhỏ: < 400 mg/ngày + Trẻ <20 kg: 400- 600 mg/ngày + Trẻ >20 kg: < 800 mg/ngày - Bổ sung thêm các vitamin, chất khoáng. - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày (tùy theo lứa tuổi).	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 30 - 35 L(g): 30-43 G(g): 200-240 Natri(mg):325-650	3TN9-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 40 - 45 L(g): 35- 53 G(g):240- 290 Natri (mg):625-1250	4TN9-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1800 P (g): 50 - 60 L(g): 40- 60 G(g):270- 320 Natri (mg):625-1250	5TN9-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2200-2400 P (g): 65 - 70 L(g): 50- 80 G(g):370- 400 Natri(mg):1000-2000	6TN9-X

- Cần nuôi trẻ qua đường ống thông nếu trẻ ăn không đủ nhu cầu các chất dinh dưỡng. Nếu không dung nạp các chất dinh dưỡng tốt cần nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.			
---	--	--	--

10. Hội chứng thận hư:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	
- Năng lượng: Đảm bảo đủ nhu cầu năng lượng như trẻ bình thường. - Protid: 1,5-3 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. Tỷ lệ protid động vật/tổng số >50%. Sử dụng nguồn protid giá trị sinh học cao - Lipid: 15-20 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Cholesterol <200 mg/ngày - Đảm bảo cân bằng nước và điện giải: + ăn nhạt khi có phù hoặc tăng huyết áp. Natri 25-50 mg /kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Nước: Hạn chế khi có phù, thiểu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). - Đủ vitamin và chất khoáng theo nhu cầu.	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g):30 - 35 L(g): 20-30 G(g):220- 250 Cholesterol (mg): <150 Natri(mg):325- 650	3TN10-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 40 - 45 L(g): 27- 35 G(g):270- 300 Cholesterol (mg): <150 Natri (mg):473- 875	4TN10-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):45- 50 L(g):30- 35 G(g):310- 340 Cholesterol (mg): <150 Natri(mg):625-1250	5TN10-X

	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 60-70 L(g):35- 40 G(g):390- 460 Cholesterol (mg): <200 Natri(mg):1000-2000	6TN10-X
--	---------------	--	---------

VI. Chế độ ăn cho bệnh đái tháo đường

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	
- Năng lượng: theo nhu cầu khuyến nghị. - Protid: ở giới hạn cao của nhu cầu + 4-6 tuổi: 2,5-3 g/kg cân nặng lý tưởng/ngày. + 7-9 tuổi: 15- <20 % tổng năng lượng. + >10 tuổi: 15-<20 % tổng năng lượng. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Glucid: 55- 65% tổng năng lượng. Nên sử dụng các glucid phức hợp, glucid có chỉ số đường huyết thấp. - Đủ vitamin và khoáng chất - Số bữa ăn: + 1-9 tuổi: 6 bữa/ngày. + 10-15: 4-6 bữa/ngày.	4-6 tuổi	E (Kcal):1600 P (g): 40- 50 L(g): 45- 60 G(g):220- 240	4DD1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g): 65-75 L(g): 40-50 G(g): 260-290	5DD1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2000-2200 P (g): 75- 95 L(g): 45- 60 G(g): 320- 350	6DD1-X

VII. Chế độ ăn cho bệnh tim mạch

1. Suy tim giai đoạn 1- 2:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	
- Năng lượng: Đảm bảo nhu cầu năng lượng theo tuổi - Protid: Đảm bảo nhu cầu theo lứa tuổi - Lipid: 20-30 % tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối, natri: 20-50 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Nước ăn và uống: đủ nhu cầu nước - Đủ vitamin, đặc biệt vitamin nhóm B - Sử dụng các thực phẩm giàu kali - Lựa chọn thực phẩm: hạn chế thức ăn sinh hơi, khó tiêu, các chất kích thích. - Số bữa ăn: 4-6 bữa/ngày.	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 28 L(g): 30- 43 G(g):200- 230 Natri(mg):325- 650	3TM1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1600 P (g): 36 L(g): 35- 53 G(g): 240- 290 Natri (mg):473- 875	4TM1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):40 L(g):40- 60 G(g): 270- 320 Natri (mg):625-1250	5TM1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2000-2200 P (g): 60 -70 L(g): 50-60 G(g):350-380 Natri(mg):1000-2000	6TM1-X

2. Suy tim giai đoạn 3:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: 80% nhu cầu năng lượng. - Protid: hạn chế ở mức nhu cầu tối thiểu theo cân nặng lý tưởng của trẻ. - Lipid: 20- 25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối, natri: 20-50 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. $V_{\text{nước}} = V_{\text{nước tiểu}} + V_{\text{dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...)}} + 35 \text{ đến } 45 \text{ ml/kg (tùy theo mùa)}$. - Lựa chọn thực phẩm: + Hạn chế thức ăn sinh hơi, khó tiêu, các chất kích thích. + Sử dụng các thực phẩm giàu kali + ít xơ sợi. - Dạng chế biến: ăn mềm - Số bữa ăn: 4- 8 bữa/ngày, tùy theo lứa tuổi.	1-3 tuổi	E (Kcal):1100 P (g): 28 L(g): 20- 30 G(g):150- 180 Natri(mg):325- 650	3TM2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1300 P (g): 36 L(g): 25- 35 G(g): 204- 220 Natri (mg):473- 875	4TM2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1500 P (g):40 L(g):30- 40 G(g): 230- 250 Natri(mg):625-1250	5TM2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1800-1900 P (g): 50-60 L(g): 40-50 G(g):300-360 Natri(mg):1000-2000	6TM2-X

3. Suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù):

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: 70% nhu cầu theo tuổi. - Protid: hạn chế ở mức 80% theo nhu cầu tối thiểu theo cân nặng lý tưởng của trẻ. - Lipid: 20-25% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - ăn nhạt tương đối hoặc nhạt hoàn toàn: + ăn nhạt tương đối: natri 20-50 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày. + Ăn nhạt hoàn toàn: natri $\leq$ 20 mg/kg cân nặng lý tưởng/ngày - Nước: Hạn chế khi có phù, thiếu niệu hoặc vô niệu. V nước = V nước tiểu + V dịch mất bất thường (sốt, nôn, ỉa chảy, ...) + 35 đến 45 ml/kg (tùy theo mùa). - Lựa chọn thực phẩm: + Không sử dụng các thực phẩm đóng hộp hoặc chế biến có chứa muối + Sử dụng các thực phẩm giàu kali + ít xơ sợi. + Hạn chế thức ăn sinh hơi, khó tiêu, các chất kích thích. - Dạng chế biến: mềm - Số bữa ăn: 4- 6 bữa/ngày.	1-3 tuổi	E (Kcal):1000 P (g): 23- 28 L(g): 20- 25 G(g):130- 160 Natri(mg):325- 650	3TM3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1200 P (g): 30- 36 L(g): 25- 30 G(g): 170- 200 Natri (mg):473- 875	4TM3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1300 P (g):37- 40 L(g):28- 35 G(g): 190- 220 Natri (mg):625-<1000	5TM3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1600-1700 P (g): 45- 50 L(g): 35- 45 G(g):260- 320 Natri (mg): < 1000	6TM3-X

VIII. Chế độ ăn cho phẫu thuật

1. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn khởi động ruột:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	------------------------------------	----------------

	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	
1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng theo nhu cầu khuyến nghị theo tuổi 2. Đường nuôi a. Nuôi ăn đường ruột: - Năng lượng: tùy theo tình trạng tiêu hoá và dung nạp của trẻ. - Dạng chế biến: lỏng. - Số bữa ăn: + Trẻ còn bú mẹ: tập cho trẻ bú mẹ nhiều lần, số lượng tùy theo dung nạp của trẻ. 10-40 ml/lần x 8-10 lần/ngày + Trẻ lớn: nước cháo, nước quả chín. ăn ít một, bữa ăn chia nhỏ nhiều lần và tăng dần số lượng nếu người bệnh tiêu hoá và dung nạp tốt (20-50-100-150-200ml/bữa). Trong trường hợp đặc biệt có thể nuôi dưỡng bằng ống thông nhỏ giọt 24/24 giờ. Số bữa: 8- 10 lần/ngày Nuôi đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột	< 6 tháng	E (Kcal): 100-200 P (g):<10 L(g):<15 G(g):20- 30	1PT1-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 100-200 P (g):<10 L(g):<15 G(g):20- 30	2PT1-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):200- 250 P (g): <15 L(g): <10 G(g):40-60	3PT1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):200- 250 P (g): 7- 15 L(g): <10 G(g):40-60	4PT1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 300- 500 P (g): <10 L(g): < 5 G(g): 70- 100	5PT1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 300- 500 P (g): <10 L(g): < 5 G(g): 70- 100	6PT1-X

2. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 1:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng theo nhu cầu khuyến nghị theo tuổi 2. Đường nuôi a. Nuôi ăn đường ruột - Năng lượng: 500- 800 Kcal tùy theo tình trạng tiêu hoá và dung nạp của trẻ. - Dạng chế biến: lỏng hoặc mềm. - Số bữa ăn: + Trẻ còn bú mẹ: cho trẻ bú mẹ nhiều lần, số lượng tùy theo dung nạp của trẻ. Có thể ăn cháo, nước quả chín, sữa công thức tùy theo tháng tuổi + Trẻ lớn: 6-8 bữa/ngày (cháo, nước quả chín, sữa, súp). Nên cho ít một, bữa ăn chia nhỏ nhiều lần và tăng dần số lượng nếu người bệnh tiêu hoá và dung nạp tốt (50-100-150-200 ml/bữa). Trong trường hợp đặc biệt có thể nuôi dưỡng bằng ống thông nhỏ giọt 24/24 giờ. Nuôi ăn đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột	< 6 tháng	E (Kcal): 300-500 P (g): 8- 11 L(g): 15-20 G(g): 35- 50	1PT2-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 300-500 P (g): 8- 11 L(g): 15-20 G(g): 35- 50	2PT2-X
	1-3 tuổi	E (Kcal): 500- 700 P (g): 10-20 L(g): 5- 10 G(g): 70- 130	3PT2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 500- 700 P (g): 10-20 L(g): 5- 10 G(g): 70- 130	4PT2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 700- 900 P (g): 20-25 L(g): 5-10 G(g): 120- 180	5PT2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 700- 900 P (g): 20-25 L(g): 5- 10 G(g): 120- 180	6PT2-X

3. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 2:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

1. Nhu cầu các chất dinh dưỡng theo nhu cầu khuyến nghị theo tuổi 2. Đường nuôi a. Nuôi qua đường ruột - Năng lượng: 500- 1300 Kcal tùy theo tình trạng tiêu hoá và dung nạp của trẻ. - Dạng chế biến: lỏng hoặc mềm. - Số bữa ăn: + Trẻ còn bú mẹ: cho trẻ bú mẹ nhiều lần, số lượng tùy theo dung nạp của trẻ. Có thể ăn cháo, nước quả chín, sữa công thức tùy theo tháng tuổi + Trẻ lớn: 6-8 bữa/ngày (cháo, nước quả chín, sữa, súp). Nên cho ít một, bữa ăn chia nhỏ nhiều lần và tăng dần số lượng nếu người bệnh tiêu hoá và dung nạp tốt (100-150-200 ml/bữa). Trong trường hợp đặc biệt có thể nuôi dưỡng bằng ống thông nhỏ giọt 24/24 giờ. Nuôi ăn đường tĩnh mạch: Số lượng chất dinh dưỡng= Nhu cầu- số lượng chất dinh dưỡng nuôi qua đường ruột	< 6 tháng	E (Kcal): 500- 620 P (g): 10- 15 L(g): 20- 33 G(g): 50- 70	1PT3-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 500- 800 P (g): 15- 20 L(g): 18- 30 G(g): 50- 120	2PT3-X
	1-3 tuổi	E (Kcal): 800- 1000 P (g): 20- 25 L(g): 10- 15 G(g): 180- 250	3PT3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 800- 1000 P (g): 20- 25 L(g): 10- 15 G(g): 180- 250	4PT3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal): 1200- 1300 P (g): 30-45 L(g): 10- 15 G(g): 250- 330	5PT3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 1200- 1300 P (g): 30-45 L(g): 10- 15 G(g): 250- 330	6PT3-X

4. Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn hồi phục:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng và các chất dinh dưỡng theo nhu cầu khuyến nghị. - Lựa chọn thực phẩm: các thực phẩm theo lứa tuổi và quen dùng.	< 6 tháng	E (Kcal): 620 P (g): 21 L(g):36- 40 G(g):40- 55	1PT4-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 820 P (g): 23 L(g): 18- 27 G(g):120- 140	2PT4-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1300 P (g): 28 L(g): 25- 40 G(g):200- 232	3PT4-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1600 P (g): 36 L(g): 35- 53 G(g): 240- 290	4PT4-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800 P (g):40 L(g):40- 60 G(g): 270- 320	5PT4-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 66- 84 L(g): 50- 60 G(g):360- 380	6PT4-X

IX. Chế độ ăn cho các bệnh nhiễm khuẩn

1. Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu theo tuổi. - Protid: nhu cầu theo tuổi - Lipid: 15-20% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Nước: nhu cầu theo tuổi cộng thêm dịch mất bất thường và nếu có sốt tăng 10C thì tăng 12% lượng nước. - Bổ sung thêm vitamin (A, B, C).	< 6 tháng	E (Kcal): 400-620 P (g): 10- 21 L(g):18- 30 G(g):40-60	1NK1-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 600-820 P (g): 23 L(g): 23- 40 G(g):120-140	2NK1-X
	1-3 tuổi	E (Kcal): 1000-1300 P (g): 28 L(g): 21- 29 G(g):200- 230 Nước (lít) : 1- 1,2	3NK1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1400-1600 P (g): 36 L(g): 30- 35 G(g): 240- 290 Nước (lít) : 1,2- 1,5	4NK1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1600-1800 P (g):54- 63 L(g):30- 40 G(g): 270- 320 Nước (lít) : 1,7-2	5NK1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1800-2000 P (g): 54-70 L(g): 40- 50 G(g):360- 380 Nước (lít) : 2- 2,5	6NK1-X

2. Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn hồi phục:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>	<i>Ký hiệu</i>
-------------------	------------------------------------	----------------

	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	
- Năng lượng: đảm bảo nhu cầu theo tuổi. - Protid: + Trẻ <6 tuổi: 100-130 % nhu cầu theo tuổi. + Trẻ >7 tuổi: 14-16% năng lượng - Lipid: 25-35% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ nước: nhu cầu theo tuổi cộng thêm dịch mất bất thường và nếu có sốt tăng 10C thì tăng 12% lượng nước. - Cần bổ sung thêm vitamin (A, B, C).	< 6 tháng	E (Kcal): 620 P (g):21 L(g):30- 40 G(g): 60- 70	1NK2-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 820 P (g): 23- 30 L(g): 23- 40 G(g):100- 130	2NK2-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1200-1300 P (g): 28- 35 L(g): 36- 50 G(g):170- 210	3NK2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1500-1600 P (g): 36- 45 L(g): 35-45 G(g):220- 270	4NK2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1600-1800 P (g): 60-70 L(g): 40-50 G(g):240- 290	5NK2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2200-2400 P (g): 80- 100 L(g): 50-60 G(g):330- 390	6NK2-X

3. Nhiễm khuẩn mạn:

<i>Nguyên tắc</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần trung bình</i>		<i>Ký hiệu</i>
	<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Cơ cấu khẩu phần</i>	

- Năng lượng: 110-120% nhu cầu theo tuổi. - Protid: 120-150% nhu cầu theo tuổi. - Lipid: 20-30% tổng năng lượng. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ nước - Cần bổ sung thêm vitamin (A, B, C).	< 6 tháng	E (Kcal):600-650 P (g):21- 25 L(g):36- 40 G(g): 40- 50	1NK3-X
	7-12 tháng	E (Kcal):900- 1000 P (g): 28- 35 L(g):20- 30 G(g):130- 160	2NK3-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1400-1500 P (g): 35- 40 L(g): 30- 40 G(g):220- 273	3NK3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1700-1800 P (g): 40- 50 L(g): 39- 50 G(g):263- 322	4NK3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1800-1900 P (g): 50- 60 L(g): 45- 60 G(g):255- 324	5NK3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2300-2400 P (g): 70- 90 L(g): 60- 80 G(g):305- 395	6NK3-X

X. Chế độ ăn cho bồng

1. Giai đoạn sức bồng:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Nhu cầu các chất dinh dưỡng theo nhóm tuổi: 75% ăn qua đường ruột và 25 % nuôi qua đường tĩnh - Nuôi qua đường ruột sớm trong 72 giờ đầu sau bỏng - Nên cho trẻ ăn qua sonde, ăn nhỏ giọt liên tục 24/24 giờ - Số bữa ăn: 9- 10 bữa/ngày.	< 6 tháng	E (Kcal): 450-500 P (g): 9- 15 L(g):18- 24 G(g):40- 60	1BO1-X
	7-12 tháng	E (Kcal): 550-600 P (g): 15- 20 L(g): 20- 25 G(g):60-90	2BO1-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):900-1000 P (g): 20-25 L(g): 20-30 G(g):130-190	3BO1-X
	4-6 tuổi	E (Kcal): 1100-1200 P (g): 30-36 L(g): 25- 40 G(g): 150-220	4BO1-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):1300-1400 P (g): 35- 40 L(g):30-40 G(g): 200- 250	5BO1-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):1600-1800 P (g): 50- 60 L(g): 35-50 G(g):230- 320	6BO1-X

2. Giai đoạn nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bỏng:

Nguyên tắc	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: Nhu cầu khuyến nghị x 1,2 đến 1,4 lần. + Protid: Trẻ nhỏ ((6 tuổi): 2-3 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. Trẻ lớn ((7 tuổi) : 15-17% năng lượng khẩu phần. + Lipid: 25-30% năng lượng khẩu phần. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ nước: nhu cầu theo tuổi cộng thêm dịch mất bất thường và nếu có sốt tăng 10C thì tăng 12% lượng nước. - Đủ vitamin và muối khoáng: nên bổ sung thêm viên đa vi chất (vitamin: A, B, C... + chất khoáng: kẽm....) - Số bữa ăn: Nên ăn nhiều bữa trong ngày 7- 8 bữa	< 6 tháng	E (Kcal):700- 800 P (g):17 L(g):33 G(g): 70- 80	1BO2-X
	7-12 tháng	E (Kcal):900-1000 P (g): 28- 30 L(g): 25- 30 G(g):140- 160	2BO2-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1500-1600 P (g): 30- 40 L(g): 40- 50 G(g):250- 280	3BO2-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):1800-2000 P (g): 50- 60 L(g): 50- 60 G(g): 310- 340	4BO2-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):2000-2200 P (g): 80- 90 L(g): 48- 60 G(g): 280- 360	5BO2-X
	10-15 tuổi	E (Kcal):2700-2900 P (g): 100- 120 L(g): 60- 80 G(g):300- 360	6BO2-X

3. Giai đoạn hồi phục bồng:

Nguyên tắc chế độ ăn	Cơ cấu khẩu phần trung bình		Ký hiệu
	Nhóm tuổi	Cơ cấu khẩu phần	

- Năng lượng: = nhu cầu khuyến nghị x 1,4 đến 1,5 lần. + Protid: Trẻ nhỏ ((6 tuổi): 3-4 g/kg cân nặng hiện tại/ngày. Trẻ lớn ((7 tuổi): 20-25% tổng năng lượng + Lipid: 25-30% năng lượng khẩu phần. Acid béo chưa no một nối đôi chiếm 1/3, nhiều nối đôi chiếm 1/3 và acid béo no chiếm 1/3 trong tổng số lipid. - Đủ nước: Nhu cầu theo tuổi - Đủ vitamin (vitamin: A, B, C, ...) và muối khoáng (kẽm, ...). - Số bữa ăn: 6-7 bữa/ngày.	< 6 tháng	E (Kcal):800 P (g):18 L(g):36 G(g):84	1BO3-X
	7-12 tháng	E (Kcal):1000-1100 P (g):30- 35 L(g):30- 36 G(g):150- 170	2BO3-X
	1-3 tuổi	E (Kcal):1600-1700 P (g):45- 55 L(g); 45- 55 G(g):250- 280	3BO3-X
	4-6 tuổi	E (Kcal):2000-2100 P (g); 70- 80 L(g): 55- 70 G(g):310- 340	4BO3-X
	7-9 tuổi	E (Kcal):2300-2400 P (g): 110-140 L(g): 50- 60 G(g):320- 350	5BO3-X
	10-15 tuổi	E (Kcal): 2900-3100 P (g): 140- 170 L(g): 65- 85 G(g):360- 490	6BO3-X

Phần III

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHẾ ĐỘ ĂN BỆNH VIỆN

I. Danh mục và ký hiệu chế độ ăn cho người lớn

1. Ký hiệu của chế độ ăn:

- Ký hiệu của chế độ ăn được viết tắt theo cách: Hai chữ cái đầu của nhóm bệnh + Hai số thứ tự bệnh + X (dạng chế biến: cơm, phở, cháo, sữa... , đường nuôi: ống thông dạ dày).
- Các trường hợp khác:

Tên chế độ ăn	Ký hiệu	Tên chế độ ăn	Ký hiệu
Thông thường	BT	Đái tháo đường	DD

2. Danh mục và ký hiệu chế độ ăn của người lớn trong bệnh viện:

STT	Chế độ ăn trong bệnh viện	Ký hiệu
I.	Chế độ ăn Thông thường	BT
1.	Năng lượng: 1800- 1900 (Kcal)	BT01-X
2.	Năng lượng: 2200- 2400 (Kcal)	BT02-X
II.	Chế độ ăn cho các bệnh Thận- Tiết niệu	TN
1.	Viêm cầu thận cấp, thể urê máu cao	TN01-X
2.	Viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	TN02- X
3.	Viêm cầu thận cấp giai đoạn hồi phục	TN03-X
4.	Viêm cầu thận mạn	TN04-X
5.	Suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	TN05-X
6.	Suy thận cấp, giai đoạn lọc máu (ngoài thận và màng bụng)	TN06-X
7.	Suy thận mạn, giai đoạn 1-2	TN07-X

8.	Suy thận mạn, giai đoạn 3- 4 không lọc máu, không tăng kali máu	TN08-X
9.	Suy thận mạn giai đoạn 3- 4 không lọc máu, tăng kali máu	TN09-X
10.	Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 3 lần/tuần	TN10-X
11.	Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 2 lần/tuần	TN11-X
12.	Suy thận mạn có lọc máu ngoài thận hoặc thẩm phân phúc mạc 1 lần/tuần	TN12-X
13.	Hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu:	TN13-X
14.	Hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận < 60 ml/phút	TN14-X
III	Chế độ ăn cho bệnh Đái tháo đường	DD
1.	Đái đường đơn thuần	DD01-X
2.	Đái tháo đường BMI > 25, rối loạn chuyển hóa lipid máu	DD02-X
3.	Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể urê máu cao	DD03-X
4.	Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	DD04-X
5.	Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, giai đoạn phục hồi	DD05-X
6.	Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1-2	DD06-X
7.	Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3- 4	DD07-X
8.	Đái tháo đường kết hợp với suy tim 3-4	DD08-X
9.	Đái tháo đường kết hợp với gút	DD09-X

IV.	Chế độ ăn cho bệnh gút	GU
1	Bệnh gút đơn thuần	GU01-X
2	Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1, 2	GU02-X
3	Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3, 4	GU03-X
V.	Chế độ ăn cho các bệnh tim mạch	TM
1.	Tăng huyết áp	TM01-X
2.	Rối loạn lipid máu	TM02-X
3.	Suy tim giai đoạn 1- 2, nhồi máu cơ tim ổn định	TM03-X
4.	Suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	TM04-X
5.	Suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	TM05-X
6.	Nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1-3 ngày đầu	TM06-X
7.	Nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	TM07-X
VI.	Chế độ ăn cho các bệnh đường tiêu hóa	TH
1.	Viêm loét dạ dày tá tràng, chảy máu dạ dày- tá tràng giai đoạn ổn định	TH01-X
2.	Chảy máu dạ dày- tá tràng	TH02-X
3.	Chảy máu dạ dày- tá tràng, giai đoạn đã cầm máu	TH03-X
4.	Viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	TH04-X
VII.	Chế độ ăn cho bệnh tụy	VT
1.	Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn khởi động	VT01-X
2.	Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn chuyển tiếp 1	VT02-X

3.	Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn chuyển tiếp 2	VT03-X
4.	Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục	VT04-X
5.	Viêm tụy mạn	VT05-X
VIII.	Chế độ ăn cho các bệnh gan mật	GM
1.	Viêm gan cấp, giai đoạn đầu	GM01-X
2.	Viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	GM02-X
3.	Viêm gan mạn tính	GM03-X
4.	Xơ gan	GM04-X
5.	Hôn mê gan	GM05-X
IX.	Chế độ ăn cho phẫu thuật	PT
1.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn khởi động ruột	PT01-X
2.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 1	PT02-X
3.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 2	PT03-X
4.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn hồi phục	PT04-X
X.	Chế độ ăn cho các bệnh nhiễm khuẩn	NK
1.	Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	NK01-X
2.	Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	NK02-X
3.	Nhiễm khuẩn mạn	NK03-X
XI.	Chế độ ăn cho bỏng	BO

1.	Giai đoạn sốc bỏng	BO01-X
2.	Giai đoạn nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bỏng	BO02-X
3.	Giai đoạn hồi phục	BO03-X
XII.	Chế độ ăn cho sản khoa	SK
1.	Phụ nữ có thai 6 tháng đầu	SK01-X
2.	Phụ nữ có thai 3 tháng cuối	SK02-X
3.	Phụ nữ nuôi con bú 6 tháng đầu	SK03-X
4.	Nhiễm độc thai nghén	SK04-X
5.	Đái tháo đường ở phụ nữ có thai	SK05-X
6.	Viêm cầu thận cấp, suy thận độ 1-2 ở phụ nữ có thai	SK06-X
7.	Suy tim độ 1-2 ở phụ nữ có thai	SK07-X
8.	Suy tim độ 3 ở phụ nữ có thai	SK08-X

II. Danh mục và ký hiệu chế độ ăn cho trẻ em

1. Ký hiệu nhóm tuổi:

Nhóm tuổi	Ký hiệu
Trẻ < 6 tháng	1
Trẻ 6- 12 tháng	2
Trẻ 1- 3 tuổi	3
Trẻ 4-6 tuổi	4
Trẻ 7-9 tuổi	5

Trẻ 10- 15 tuổi	6
-----------------	---

2. Ký hiệu của chế độ ăn: được viết tắt bằng ký hiệu: Nhóm tuổi + hai chữ đầu của nhóm bệnh + số thứ tự bệnh + X (dạng chế biến: cơm, phở, cháo, sữa... đường nuôi: ống thông dạ dày..).

- Các trường hợp khác:

Tên chế độ ăn	Ký hiệu	Tên chế độ ăn	Ký hiệu
Thông thường	BT	Đái tháo đường	DD

3. Danh mục và ký hiệu chế độ ăn bệnh viện của trẻ em

STT	Chế độ ăn bệnh viện	Ký hiệu
I.	Chế độ ăn thông thường	BT
	Nhóm 1	1BT-X
	Nhóm 2	2 BT-X
	Nhóm 3	3 BT-X
	Nhóm 4	4 BT-X
	Nhóm 5	5 BT-X
	Nhóm 6	6 BT-X
II.	Chế độ ăn cho các bệnh đường tiêu hoá	TH
1.	Tiêu chảy cấp	TH1-X
	Nhóm 1	1 TH1-X
	Nhóm 2	2 TH1-X
	Nhóm 3	3 TH1-X

	Nhóm 4	4 TH1-X
	Nhóm 5	5 TH1-X
	Nhóm 6	6 TH1-X
2.	Tiêu chảy kéo dài	TH2-X
	Nhóm 1	1 TH2-X
	Nhóm 2	2 TH2-X
	Nhóm 3	3 TH2-X
	Nhóm 4	4 TH2-X
	Nhóm 5	5 TH2-X
	Nhóm 6	6 TH2-X
3.	Viêm loét dạ dày tá tràng	TH3-X
	Nhóm 3	3 TH3-X
	Nhóm 4	4 TH3-X
	Nhóm 5	5 TH3-X
	Nhóm 6	6 TH3-X
4.	Xuất huyết tiêu hóa	TH3-X
	Nhóm 3	3 TH4-X
	Nhóm 4	4 TH4-X
	Nhóm 5	5 TH4-X
	Nhóm 6	6 TH4-X
III.	Chế độ ăn cho các bệnh gan mật	GM

1.	Viêm gan cấp tính, giai đoạn đầu	GM1-X
	Nhóm 3	3 GM1-X
	Nhóm 4	4 GM1-X
	Nhóm 5	5 GM1-X
	Nhóm 6	6 GM1-X
2.	Viêm gan cấp tính, giai đoạn chuyển tiếp	GM2-X
	Nhóm 3	3 GM2-X
	Nhóm 4	4 GM2-X
	Nhóm 5	5 GM2-X
	Nhóm 6	6 GM2-X
3.	Viêm gan cấp tính, giai đoạn ổn định	GM3-X
	Nhóm 3	3 GM3-X
	Nhóm 4	4 GM3-X
	Nhóm 5	5 GM3-X
	Nhóm 6	6 GM3-X
4.	Viêm gan mạn	GM4-X
	Nhóm 3	3 GM4-X
	Nhóm 4	4 GM4-X
	Nhóm 5	5 GM4-X
	Nhóm 6	6 GM4-X

5.	Xơ gan cổ chướng	GM5-X
	Nhóm 3	3 GM5-X
	Nhóm 4	4 GM5-X
	Nhóm 5	5 GM5-X
	Nhóm 6	6 GM5-X
6.	Hôn mê gan	GM6-X
	Nhóm 1	1 GM6-X
	Nhóm 2	2 GM6-X
	Nhóm 3	3 GM6-X
	Nhóm 4	4 GM6-X
	Nhóm 5	5 GM6-X
	Nhóm 6	6 GM6-X
IV.	Chế độ ăn cho trẻ suy dinh dưỡng	SD
1.	Giai đoạn đầu	SD1-X
	Nhóm 1	1 SD1-X
	Nhóm 2	2 SD1-X
	Nhóm 3	3 SD1-X
	Nhóm 4	4 SD1-X
	Nhóm 5	5 SD1-X
	Nhóm 6	6 SD1-X

2.	Giai đoạn hồi phục dinh dưỡng	SD2-X
	Nhóm 1	1 SD2-X
	Nhóm 2	2 SD2-X
	Nhóm 3	3 SD2-X
	Nhóm 4	4 SD2-X
	Nhóm 5	5 SD2-X
	Nhóm 6	6 SD2-X
V.	Chế độ ăn cho bệnh thận-tiết niệu	TN
1.	Viêm cầu thận cấp, thể urê máu cao	TN1-X
	Nhóm 3	3 TN1-X
	Nhóm 4	4 TN1-X
	Nhóm 5	5 TN1-X
	Nhóm 6	6 TN1-X
2.	Viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp	TN2-X
	Nhóm 3	3 TN2-X
	Nhóm 4	4 TN2-X
	Nhóm 5	5 TN2-X
	Nhóm 6	6 TN2-X
3.	Suy thận cấp, trước lọc máu	TN3-X
	Nhóm 3	3 TN3-X

	Nhóm 4	4 TN3-X
	Nhóm 5	5 TN3-X
	Nhóm 6	6 TN3-X
4.	Suy thận cấp, lọc máu ngoài thận chu kỳ	
	Nhóm 3	3 TN4-X
	Nhóm 4	4 TN4-X
	Nhóm 5	5 TN4-X
	Nhóm 6	6 TN4-X
5.	Suy thận cấp, lọc màng bụng	TN5-X
	Nhóm 3	3 TN5-X
	Nhóm 4	4 TN5-X
	Nhóm 5	5 TN5-X
	Nhóm 6	6 TN5-X
6.	Suy thận mạn độ 1-2	TN6-X
	Nhóm 3	3 TN6-X
	Nhóm 4	4 TN6-X
	Nhóm 5	5 TN6-X
	Nhóm 6	6 TN6-X
7.	Suy thận mạn độ 3 trước lọc máu	TN7-X
	Nhóm 3	3 TN7-X

	Nhóm 4	4 TN7-X
	Nhóm 5	5 TN7-X
	Nhóm 6	6 TN7-X
8.	Suy thận mạn, lọc máu ngoài thận có chu kỳ	TN8-X
	Nhóm 3	3 TN8-X
	Nhóm 4	4 TN8-X
	Nhóm 5	5 TN8-X
	Nhóm 6	6 TN8-X
9.	Suy thận mạn, có lọc màng bụng	TN9-X
	Nhóm 3	3 TN9-X
	Nhóm 4	4 TN9-X
	Nhóm 5	5 TN9-X
	Nhóm 6	6 TN9-X
10.	Hội chứng thận hư	TN10-X
	Nhóm 3	3 TN10-X
	Nhóm 4	4 TN10-X
	Nhóm 5	5 TN10-X
	Nhóm 6	6 TN10-X
VI.	Chế độ ăn cho bệnh đái tháo đường	DD
	Nhóm 4	4 DD1-X

	Nhóm 5	5 DD1-X
	Nhóm 6	6 DD1-X
VII.	Chế độ ăn cho bệnh tim mạch	TM
1.	Suy tim giai đoạn 1- 2	TM1-X
	Nhóm 3	3 TM1-X
	Nhóm 4	4 TM1-X
	Nhóm 5	5 TM1-X
	Nhóm 6	6 TM1-X
2.	Suy tim giai đoạn 3	TM2-X
	Nhóm 3	3 TM2-X
	Nhóm 4	4 TM2-X
	Nhóm 5	5 TM2-X
	Nhóm 6	6 TM2-X
3.	Suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	TM3-X
	Nhóm 3	3 TM3-X
	Nhóm 4	4 TM3-X
	Nhóm 5	5 TM3-X
	Nhóm 6	6 TM3-X
VIII.	Chế độ ăn cho phẫu thuật	PT
1.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn khởi động ruột:	PT1-X

	Nhóm 1	1 PT1-X
	Nhóm 2	2 PT1-X
	Nhóm 3	3 PT1-X
	Nhóm 4	4 PT1-X
	Nhóm 5	5 PT1-X
	Nhóm 6	6 PT1-X
2.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 1	PT2-X
	Nhóm 1	1 PT2-X
	Nhóm 2	2 PT2-X
	Nhóm 3	3 PT2-X
	Nhóm 4	4 PT2-X
	Nhóm 5	5 PT2-X
	Nhóm 6	6 PT2-X
3.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn chuyển tiếp 2	PT3-X
	Nhóm 1	1 PT3-X
	Nhóm 2	2 PT3-X
	Nhóm 3	3 PT3-X
	Nhóm 4	4 PT3-X
	Nhóm 5	5 PT3-X

	Nhóm 6	6 PT3-X
4.	Phẫu thuật đường tiêu hoá và ngoài đường tiêu hoá, giai đoạn hồi phục	PT4-X
	Nhóm 1	1 PT4-X
	Nhóm 2	2 PT4-X
	Nhóm 3	3 PT4-X
	Nhóm 4	4 PT4-X
	Nhóm 5	5 PT4-X
	Nhóm 6	6 PT4-X
IX.	Chế độ ăn cho các bệnh nhiễm khuẩn	NK
1.	Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	NK1-X
	Nhóm 1	1 NK1-X
	Nhóm 2	2 NK1-X
	Nhóm 3	3 NK1-X
	Nhóm 4	4 NK1-X
	Nhóm 5	5 NK1-X
	Nhóm 6	6 NK1-X
2.	Nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn hồi phục	NK2-X
	Nhóm 1	1 NK2-X
	Nhóm 2	2 NK2-X
	Nhóm 3	3 NK2-X

	Nhóm 4	4 NK2-X
	Nhóm 5	5 NK2-X
	Nhóm 6	6 NK2-X
3.	Nhiễm khuẩn mạn	NK3-X
	Nhóm 1	1 NK3-X
	Nhóm 2	2 NK3-X
	Nhóm 3	3 NK3-X
	Nhóm 4	4 NK3-X
	Nhóm 5	5 NK3-X
	Nhóm 6	6 NK3-X
X.	Chế độ ăn cho bệnh	BO
1.	Giai đoạn sốc bệnh	BO1-X
	Nhóm 1	1 BO1-X
	Nhóm 2	2 BO1-X
	Nhóm 3	3 BO1-X
	Nhóm 4	4 BO1-X
	Nhóm 5	5 BO1-X
	Nhóm 6	6 BO1-X
2.	Giai đoạn nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bệnh	BO2-X
	Nhóm 1	1 BO2-X

	Nhóm 2	2 BO2-X
	Nhóm 3	3 BO2-X
	Nhóm 4	4 BO2-X
	Nhóm 5	5 BO2-X
	Nhóm 6	6 BO2-X
3.	Giai đoạn hồi phục	BO3-X
	Nhóm 1	1 BO3-X
	Nhóm 2	2 BO3-X
	Nhóm 3	3 BO3-X
	Nhóm 4	4 BO3-X
	Nhóm 5	5 BO3-X
	Nhóm 6	6 BO3-X